



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015

Mẫu số: Q-01a

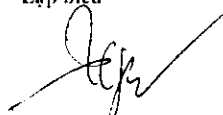
TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,917,860	801,433
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	4,328,011	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	29,826,302	29,491,363
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		25,968,439	24,496,548
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,863,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	18,695	31,828
1 Chứng khoán kinh doanh	141		35,244	50,877
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(16,549)	(19,049)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	-	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		130,005,807	103,048,466
1 Cho vay khách hàng	161	20	131,427,193	104,095,714
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,421,386)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	15,303,484	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,416,753	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,399,493	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(512,762)	(367,035)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	303,409	321,032
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		313,397	341,590
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(9,988)	(20,558)
IX Tài sản cố định	220		4,055,221	4,105,750
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	359,973	383,906
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		813,174	778,362
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(453,201)	(394,456)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,695,248	3,721,844
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,848,511	3,844,109
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(153,263)	(122,265)
X Bất động sản đầu tư	240		-	17,095
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	(306)
XI Tài sản Có khác	250	26	19,005,737	14,382,821
1 Các khoản phải thu	251		1,841,570	1,574,121
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,847,858	6,921,697
3 Tài sản thuộc TNDN hoàn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		8,386,901	5,939,000
- Trong đó Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bang khác	259		(70,592)	(51,997)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		204,764,526	169,035,546



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	4,224,915	761,158
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	28,144,411	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		24,318,376	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		3,826,035	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	148,812,924	123,227,619
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	100,011	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	414,632	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		8,259,448	3,911,000
VII Các khoản Nợ khác	370		3,550,590	2,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		3,037,465	1,730,158
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		76	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	513,049	564,800
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	-	-
Tổng Nợ phải trả	400		193,506,931	158,552,574
VIII Vốn và các quỹ	500	32	11,254,879	10,480,064
1 Vốn của TCTD	410		9,582,401	8,962,251
a Vốn điều lệ	411		9,485,945	8,865,795
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		754,463	734,463
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch danh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		918,015	783,350
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,716	2,908
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		204,764,526	169,035,546
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	18,371,582	
1 Bảo lãnh vay vốn	911		193,394	
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		7,841,919	
3 Bảo lãnh khác	913		10,336,269	

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

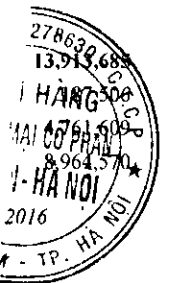
Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Ngày tháng năm 2016
Tổng Giám Đốc


Nguyễn Văn Lê





Solid partners, innovative solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	3,509,144	2,989,669	12,276,882	10,398,875
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(2,337,958)	(2,016,850)	(8,903,916)	(7,581,316)
I	Thu nhập lãi thuần	03		1,171,186	972,819	3,372,966	2,817,559
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		175,744	120,015	335,234	358,477
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(23,539)	(23,355)	(83,826)	(94,963)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	152,205	96,660	251,408	263,514
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	21,802	18,695	91,565	65,559
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		1,086	(3,304)	4,160	3,555
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		7,099	(744)	25,318	20,144
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		44,042	6,292	302,282	116,510
6	Chi phí hoạt động khác	11		(23,059)	(5,437)	(152,542)	(14,486)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		20,983	855	149,740	102,024
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	37	5,030	273	8,564	7,820
VIII	Chi phí hoạt động	14	38	(623,630)	(521,877)	(2,035,019)	(1,619,156)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		755,761	563,377	1,868,702	1,661,019
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(456,801)	(281,664)	(842,126)	(638,353)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		298,960	281,713	1,026,576	1,022,666
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(59,454)	(55,703)	(214,813)	(204,271)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(59,454)	(55,703)	(214,813)	(204,271)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		239,506	226,010	811,763	818,395
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

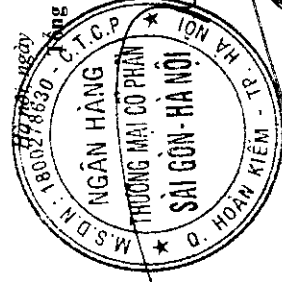
Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2016



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		10,560,265	8,807,073
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(7,595,891)	(7,207,911)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		251,408	263,514
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		70,448	178,713
5 Thu nhập khác	05		(47,426)	(113,917)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		198,121	5,737
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,912,330)	(1,498,009)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(80,843)	(123,866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		1,443,752	311,334
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		1,095,975	11,938,587
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2,149,654)	4,775,349
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		18,611	(18,611)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(27,143,399)	(27,797,988)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(188,081)	(500,848)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(3,879,355)	(260,711)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		3,463,757	(1,357,986)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		1,521	7,671,997
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		25,370,818	32,453,653
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		4,348,448	(12,998,575)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		414,632	(476,390)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		100,011	(6,272)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		64,124	(820,881)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		2,961,160	12,912,658
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(103,828)	(102,705)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		2,047	1,212
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(774)	(15,856)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		17,401	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		(306)	76
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	2,651
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		27,648	55,655
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		8,564	7,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(49,248)	(51,420)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014

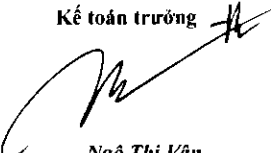
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35	620,150	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(2,760)	(63,441)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	617,390	(63,441)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	3,529,302	12,797,797
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	28,625,146	16,177,347
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	32,154,448	28,975,144

Lập biểu

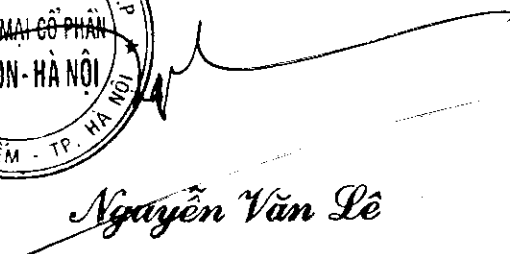

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân



Hà Nội, ngày tháng năm 2016
Tổng Giám đốc 


Nguyễn Văn Lê

